TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
26.10.2024 15:10:57 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 26/10/2024 10:17:16

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 241 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2024*

BÁO CÁO

Về việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; đề xuất nội dung, giải pháp thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030

Thực hiện Công văn số 1716/UBDT-VPCTMTQG ngày 25/9/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; đề xuất nội dung, giải pháp giai đoạn 2026-2030 *(sau đây gọi tắt là Chương trình)*; trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 1345/BDT-CSDT ngày 23/10/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo đánh giá Chương trình như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Về công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Về công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 để chỉ đạo, điều hành việc triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025. UBND các huyện thực hiện Chương trình đã Quyết định thành lập BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh chủ trì, hướng dẫn và thực hiện triển khai các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình đảm bảo hiệu quả, tránh chồng chéo; UBND các huyện tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Cơ quan thường trực Chương trình và các cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần cấp tỉnh để theo dõi, phối hợp và tổng hợp báo cáo cho cấp thẩm quyền.

Việc triển khai thực hiện Chương trình đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện; công tác phối hợp, thực hiện giữa các cấp, các ngành và các địa phương thuận lợi, hiệu quả, hiệu lực; nhờ đó, việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2024 đã đạt được những kết quả nhất định.

b) Công tác xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp.

- Trên cơ sở các quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương; để thực hiện kịp thời, hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh đã ban hành 23 Nghị quyết về giao kế hoạch vốn; quy định cơ chế, nội dung chi, mức chi, quy trình, thủ tục…; UBND tỉnh đã ban hành 02 Chỉ thị, 34 Quyết định, 20 Kế hoạch và nhiều văn bản để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

(có phụ lục danh mục văn bản kèm theo)

Trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương còn chậm ban hành, nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ; tuy nhiên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp kiến nghị các Bộ, ngành hoặc nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, ban hành văn bản tổ chức thực hiện đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

Đến nay, hầu hết các văn bản pháp lý để thực hiện Chương trình đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành cơ bản đầy đủ, kịp thời, phù hợp với điều kiện thực hiện Chương trình tại địa phương; tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung khó khăn, vướng mắc trong các quy định của Trung ương như: việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; nội dung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù; nội dung sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chuyển đổi số của Chương trình… *(các nội dung này đã được Ủy ban Dân tộc ghi nhận và kiến nghị sửa đổi trong Quyết định sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*; đối với thẩm quyền của địa phương, hiện nay, UBND tỉnh đang rà soát, trình HĐND tỉnh xem xét ban hành quy định thực hiện nội dung hỗ trợ gạo cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng thuộc tiểu dự án 1 của dự án 3; nội dung bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, nội dung đào tạo đại học và sau đại học thuộc tiểu dự án 2 của dự án 5 *(HĐND tỉnh mới ban hành Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/07/2024 về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành Công văn số 4975/UBND-KGVX ngày 17/9/2024, trong đó giao nhiệm vụ cho Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương*

liên quan để tổ chức thực hiện).

c) Về cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về:

- Về cơ chế phân cấp quản lý:

+ HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 về phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện để thực hiện Chương trình;

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 và Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh; đã quy định về nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; lập và giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 5 năm và hàng năm; thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG và quản lý đầu tư trong việc thực hiện Chương trình; đồng thời, cũng đã phân định rõ trách nhiệm của các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện trong việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Về cơ chế phối hợp: Theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 của Trưởng Ban chỉ đạo) đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của các thành viên Ban chỉ đạo; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 cũng đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện trong việc chủ trì, hướng dẫn hoặc theo dõi, phối hợp, tổng hợp báo cáo để tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh

- Về hệ thống tổ chức, nhân lực, trang thiết bị:

+ Hệ thống tổ chức: Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan Thường trực, chủ trì tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình; đối với cấp huyện, phân công nhiệm vụ cho Trưởng phòng Dân tộc là ủy viên thường trực theo dõi, tham mưu thực hiện Chương trình.

+ Nhân lực, trang thiết bị: Đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu thực hiện Chương trình tại cơ quan công tác dân tộc các cấp còn thiếu và có những mặt hạn chế về năng lực, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Hiện nay, số lượng biên chế của Phòng Dân tộc ở các huyện hầu hết chỉ có 03 người; các công chức cấp xã phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ; trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn hầu hết đã qua thời gian sử dụng lâu dài, không còn đáp ứng được yêu cầu công tác…; do vậy, gặp rất nhiều khó

khăn trong việc tham mưu tổ chức thực hiện Chương trình.

- Về nâng cao năng lực:

+ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022 và Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024 về việc thực hiện Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 *(thay thế Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022)* nhằm tổ chức thực hiện nội dung nâng cao năng lực trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, tránh chồng chéo nhiệm vụ giữa Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện.

+ Theo nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, Ban Dân tỉnh đã xây dựng Kế hoạch[1] để thực hiện nội dung nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các đối tượng là cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc Sở, ngành của tỉnh; Lãnh đạo phòng chuyên môn và công chức của phòng thuộc UBND các huyện; Lãnh đạo và cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc UBND các xã vùng đồng bào DTTS&MN.

- Về thông tin, truyền thông:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022 về việc truyền thông thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025; chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các sở, ngành liên quan và UBND các huyện xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác truyền thông về Chương trình trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, Ban Dân tỉnh đã xây dựng Kế hoạch[2] thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông về Chương trình; đồng thời, trên cơ sở Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh; UBND các huyện thực hiện Chương trình đã ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình trên địa bàn huyện và thực hiện tuyên truyền bằng nhiều hình thức như pa nô, áp phích, Tờ rơi, làm phóng sự trên đài truyền hình, trang tin trên Báo Quảng Ngãi, tuyên truyền trên các Hội nghị…; qua đó, đã giúp người dân hiểu được ý nghĩa của Chương trình và quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với công tác dân tộc trong giai đoạn hiện nay, tạo được sự đồng thuận cao của người dân trong việc tham gia thực hiện Chương trình, góp phần vào thành công chung trong thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

---

[1] Kế hoạch số 526/KH-BDT ngày 08/06/2023 và Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộc dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

[2] Kế hoạch số 284/KH-BDT ngày 12/04/2023 và Kế hoạch số 787/KH-BDT ngày 02/07/2024 của Ban Dân tộc tỉnh về việc chức thực hiện nội dung 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10 - Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đến người dân vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh

- Về kiểm tra, giám sát, đánh giá:

+ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/9/2022 về việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình[3] và thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình[4]. Lãnh đạo UBND tỉnh cũng đã tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện thực hiện Chương trình trong năm 2022, 2023 và năm 2024.

+ Trong năm 2023, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện và các Sở, ngành của tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, thực hiện các dự án, tiểu dự án và các nội dung thành phần của Chương trình.

+ Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, hàng năm, Ban Dân tỉnh đã xây dựng Kế hoạch[5] và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình *(phần nội dung do Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện)*. Ngoài ra, các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện *(tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh)* đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình do đơn vị mình chủ trì.

+ UBND các huyện thực hiện Chương trình đã xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đó, hàng năm ban hành các kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

d) Về công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc: trong thời gian qua, việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBDT đã được các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện thực hiện tốt, chấp hành đúng yêu cầu báo cáo theo hướng dẫn của các cấp, ngành thẩm quyền; việc thu thập thông tin, cập nhật số liệu, báo cáo của các cơ quan, đơn vị đảm bảo thời gian, tiến độ và chất lượng báo cáo. Tuy nhiên, việc thực hiện các biểu mẫu tại Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 gặp nhiều khó khăn do số liệu cần thu thập quá nhiều và chi tiết; hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình theo Điều 7, Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 chưa được đưa vào vận hành.

---

[3] Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 21/10/2022, Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 22/3/2023, Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 06/03/2024

[4] Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 21/11/2022, Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh

[5] Kế hoạch số 887/KH-BDT ngày 07/11/2022; Kế hoạch số 516/KH-BDT ngày 06/06/2023; Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình của dự án 10 thuộc Chương trình

đ) Về việc giải quyết kiến nghị, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; việc thực hiện kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

- Việc giải quyết kiến nghị, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình:

+ Đối với những kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của các Bộ, ngành Trung ương: UBND tỉnh đã có báo cáo đề xuất, kiến nghị[6] đối với các Bộ, ngành để hướng dẫn thực hiện. UBND tỉnh đã tham gia, đề xuất nội dung sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ[7]; chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh góp ý Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN[8].

+ Đối với những kiến nghị, khó khăn vướng mắc thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu, triển khai các quy định, các văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành liên quan để triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định.

- Việc thực hiện kết luận của các cơ quan có thẩm quyền:

+ Về thực hiện kết luận thanh tra, kiểm toán: đến nay, chưa có hoạt động thanh tra, kiểm toán thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

+ Về thực hiện kiến nghị sau giám sát của Thường trực HĐND, Ban Dân tộc HĐND tỉnh: UBND tỉnh đã có Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 27/03/2024 về kết quả thực hiện kiến nghị sau giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh tại các Báo cáo: Số 205/BC-HĐND ngày 09/10/2023, số 261/BC-HĐND ngày 01/12/2023 *(trong đó đã kết quả giải quyết nội dung kiến nghị của Ban Dân tộc HĐND tỉnh tại Báo cáo số 121/BC-HĐND ngày 14/7/2023 về việc kết quả giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh)*. Ngoài ra, chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các

---

[6] Công văn số 4558/UBND-KGVX ngày 12/09/2022 về việc báo cáo, kiến nghị hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 6654/UBND-KGVX ngày 30/12/2022 về khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các quy định về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1029/UBND-KGVX ngày 29/02/2024 về việc báo cáo tiến độ triển khai thực hiện; kết quả giải ngân vốn và những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Công văn số 1713/UBND-KGVX ngày 05/04/2024 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG và Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội

[7] Công văn số 3873/UBND-KGVX ngày 11/08/2023 của UBND tỉnh về việc đề xuất điều chỉnh nội dung sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ

[8] Công văn số 443/BDT-CSDT ngày 15/04/2024 về việc góp ý Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN

huyện tiếp tục rà soát, báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh đối với việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh[9].

2. Về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:

a) Về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Kết quả huy động, phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2024: Tổng vốn đã phân bổ để thực hiện Chương trình là 1.812.173 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương là 1.625.655 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 799.199 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 826.456 triệu đồng)*

+ Ngân sách địa phương (gồm: vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) là 186.518 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 88.802 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 97.716 triệu đồng)*, trong đó:

Ngân sách tỉnh là 173.525 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 82.470 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 91.055 triệu đồng);*

Ngân sách huyện là 12.993 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 6.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 6.661 triệu đồng).*

- Kết quả sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2024: Tổng vốn đã giải ngân là 892.314 triệu đồng, đạt 49,2%; trong đó:

+ Giải ngân vốn ngân sách trung ương là 814.614 triệu đồng, đạt 50,1% *(gồm: vốn đầu tư công là 615.072 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 199.542 triệu đồng)*

+ Giải ngân vốn ngân sách địa phương *(gồm: vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện)* là 77.700 triệu đồng, đạt 41,6% *(gồm: vốn đầu tư công là 58.337 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 19.363 triệu đồng)*, trong đó:

Ngân sách tỉnh là 74.113 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 55.600 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 18.513 triệu đồng);*

Ngân sách huyện là 3.587 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư công là 2.737 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 850 triệu đồng).*

- Đối với nguồn vốn vay tín dụng chính sách: Trong năm 2022 và 2023, Ngân hàng Chính sách chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi đã cho vay 1.011 hộ với số tiền 40.340 tỷ đồng (thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở) và cho vay 101 hộ với số tiền 5.590 tỷ đồng (thực hiện nội dung chuyển đổi nghề); trong năm 2024,

---

[9] Báo cáo số 1009/BC-BDT ngày 06/10/2023; Báo cáo số 222/BC-BDT ngày 27/02/2024; Báo cáo số 824/BDT-CSDT ngày 10/07/2024 của Ban Dân tộc tỉnh kết quả thực hiện kiến nghị sau giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh đối với việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Thủ tướng Chính phủ chưa giao vốn để thực hiện.

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

+ Hiện nay, nguồn vốn để thực hiện Chương trình là từ nguồn ngân sách nhà nước; đối với nguồn lực huy động từ các thành phần kinh tế khác (ngoài ngân sách nhà nước) gặp rất nhiều khó khăn do Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN nơi có tình hình kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng chậm phát triển nên chưa thu hút các nguồn vốn đầu tư để thực hiện; mặt khác, trong thời gian qua, hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình còn nhiều bất cập, chồng chéo, thiếu đồng bộ, phải sửa đổi nhiều lần nên rất khó khăn trong việc huy động vốn, tổ chức thực hiện.

+ Về phân bổ vốn đối ứng: UBND tỉnh đã phân bổ 100% kế hoạch vốn đối ứng *(tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện)*; đối với UBND các huyện, chưa phân bổ đủ số vốn đối ứng *(tối thiểu 5%)* để thực hiện Chương trình; Kết quả giải ngân vốn giai đoạn 2021-2024 đạt tỷ lệ thấp (nhất là nguồn vốn sự nghiệp)

b) Về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình; công tác lập, giao kế hoạch hằng năm

- Về lồng ghép và huy động vốn: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 22/03/2023 Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; đối với lồng ghép vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn; nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác; cách thức và trình tự thực hiện lồng ghép nguồn vốn; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép; đối với huy động vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc huy động và sử dụng nguồn lực huy động để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; cơ chế huy động, sử dụng nguồn vốn tín dụng và nguồn lực hợp pháp khác

- Cơ chế, chính sách bố trí, phân bổ vốn: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/07/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày ngày 11/11/2022 Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 và Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh.

- Công tác lập, giao kế hoạch vốn: Trên cơ sở Quyết định giao vốn của của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn lập kế hoạch vốn của các Bộ, ngành liên quan; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính đã phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết giao kế hoạch vốn. Trên cơ sở các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn[10], kế hoạch vốn hàng năm[11] của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã Quyết định giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn[12], giao, điều chỉnh kế hoạch vốn hàng năm[13] thực hiện Chương trình.

c) Về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình: được thực hiện đúng các quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách và các quy định của pháp luật có liên quan trong thực hiện Chương trình.

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt

(chi tiết tại phụ lục số 02 – các chỉ số kết quả chủ yếu)

b) Việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu; các

---

[10] Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày ngày 15/3/2023 Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

[11] **(1)** đối với vốn đầu tư công: HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2022; Số 74/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023; số 18/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) cho các dự án đủ điều kiện giao vốn; số 57/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sáng năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương; số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2024; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày ngày 27/9/2024 giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3); **(2)** đối với vốn sự nghiệp: HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022; số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023; số 17/NQ-HĐND ngày 05/03/2024 phân bổ vốn sự nghiệp năm 2024.

[12] Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình

[13] (1) đối với vốn đầu tư công: UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định số: 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; số 1505/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Đợt 1); số 433/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn; số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài); số 1061/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương; số 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, số 457/QĐ-UBND ngày 21/06/2024 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, số 618/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 về điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024) thực hiện Chương trình, Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3); **(2)** đối với vốn sự nghiệp: UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định số: số 890/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 và số 1124/QĐ-UBND ngày ngày 13/10/2022 phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022; số 197/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023, số số 1231/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 Điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023; số 214/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 phân bổ vốn sự nghiệp năm 2024.

nội dung liên quan đến đối tượng, địa bàn, cơ chế, quy trình thực hiện, định mức… của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình.

(chi tiết tại phụ lục số 03 – Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần từ Biểu 3.1 đến Biểu 3.10)

c) Về các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình: đến thời điểm báo cáo, chưa có kết quả đánh giá hiệu quả đối với các điển hình, mô hình trong tổ chức thực hiện Chương trình.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:

a) Về tác động kinh tế - xã hội của Chương trình: Chương trình được triển khai thực hiện từ giữa cuối năm 2022 đến nay, mặc dù trong thời gian ngắn nhưng đã có nhiều tác động tích cực đến kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh; Chương trình góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục tăng trưởng, mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt kết quả tốt[14]; có 07 xã[(15)] đạt tiêu chí nông thôn mới; 100% xã có điện lưới quốc gia, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, cứng hóa; 95,5% thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được quan tâm…

b) Về tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình: trong những năm qua, thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới đã đạt được những kết quả tốt về tiêu chí môi trường, cảnh quan sinh thái, môi trường nông thôn được cải thiện; việc thực hiện Chương trình luôn quan tâm công tác bảo vệ môi trường, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sinh thái nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân, đưa Chương trình thực sự đi vào chiều sâu và bền vững; đến nay, tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng nước sạch đạt 89%, tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 89%.

c) Về hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình: Việc triển khai Chương trình trong giai đoạn 2021-2024 gặp nhiều khó khăn, thời gian triển khai ngắn *(bắt đầu thực hiện từ cuối năm 2022)*; các văn bản quy định cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn của cấp thẩm quyền chậm ban hành, có nhiều vướng mắc, bất cập; tuy nhiên, việc thực hiện Chương trình trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, tạo thêm việc làm nâng cao thu nhập cho người dân; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước hoàn thiện và nâng cao…, nhờ đó, Chương trình đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của người dân, góp phần thực hiện hiệu quả, bền vững Chương trình trên địa bàn tỉnh.

---

[14] Năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 dự kiến giảm 6-7%; vượt so với kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao (3%/năm), đạt và vượt so với kế hoạch được tỉnh giao (Kế hoạch giao năm 2022 là 4 –4,5%; Kế hoạch giao năm 2023 là 4,5%; Kế hoạch giao năm 2024 là 6-7%)

[(15)] Các xã: Ba Cung (huyện Ba Tơ), Long Sơn, Thanh An (huyện Minh Long), Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Linh (huyện Sơn Hà), Nghĩa Sơn (huyện Tư Nghĩa).

d) Về tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: Chương trình đã có những tác động tích cực đến các đối tượng thụ hưởng, nhất là người dân vùng DTTS, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương…, góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh

- Về tỷ lệ giảm hộ nghèo: Đầu năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN là 35,64%; đến cuối năm 2022 giảm còn 30,27% (giảm 5,37%); đến cuối năm 2023, giảm còn 24,26% *(giảm 6,01%);* dự kiến đến cuối năm 2024, giảm còn 17,26% *(giảm 07%)*.

- Về giáo dục: tỷ lệ trẻ mầm non ra lớp đạt 99,4%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 97%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt 94,6%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt 57,7%, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 90%, 100% trẻ DTTS được tăng cường tiếng Việt; 100% trẻ học 2 buổi/ngày và tỷ lệ được ăn tại trường tăng…

- Về y tế: tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 76%, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 100%, tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế đạt 100%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sạch đạt 89%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 89%, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi giảm nhiều so với các năm trước…

- Bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS được giữ gìn và phát huy, thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa; các di tích văn hóa, lịch sử được quan tâm, bảo tồn; hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức mang đậm bản sắc, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tinh thần của người dân; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh cơ bản được giữ vững và ổn định, không có vụ việc gây rối trật tự xã hội, không xảy ra những điểm nóng phức tạp; đồng bào các dân tộc chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

đ) Về công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình: Công tác lồng ghép giới và bình đẳng giới luôn được các cấp, các ngành quan tâm, thực hiện; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định và Kế hoạch để thực hiện công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh[16]; công tác bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vùng DTTS&MN được xem là một trong những nội dung quan trọng, then chốt, tạo cơ hội cho phụ nữ phát huy trình độ năng lực, kinh nghiệm, thể hiện quan điểm trong quyết định các chính sách, góp phần tạo nên nền tảng vững chắc cho việc thúc đẩy

---

[16] Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 28/02/2022 thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/3/2022 triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 28/9/2022 triển khai Dự án 8 giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và đã ban hành các Kế hoạch thực hiện hàng năm của Chương trình

bình đẳng giới trong lĩnh vực đời sống xã hội; nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, làm việc, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh; các chính sách phát triển văn hóa – xã hội, tiếp cận thông tin và nhu cầu thưởng thức văn hóa, văn nghệ; công tác tuyên truyền trợ giúp pháp lý cho phụ nữ đã được các cấp, các ngành quan tâm…

Bên cạnh đó, công tác phụ nữ và bình đẳng giới vẫn còn những hạn chế do nhận thức một số người dân vùng đồng bào DTTS; việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế; định kiến giới còn tồn tại trong nhân dân (nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa) ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương.

e) Về sự tham gia, sự hài lòng của người dân, đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình: Ngày 22/9/2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 150/KH-UBND về việc truyền thông thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; trên cơ sở đó, các sở, ngành tỉnh và UBND các huyện đã ban hành kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình. Trong thời gian qua, Ban Dân tộc tỉnh, UBND các huyện đã chủ động, phối hợp triển khai công tác tuyên truyền thường xuyên, rộng khắp bằng nhiều hình thức trực quan như pa nô, phóng sự trên đài truyền hình, trang tin trên Báo Quảng Ngãi, tuyên truyền trên các Hội nghị, thông qua các cuộc thi tìm hiểu về Chương trình…, đại đa số người dân được tiếp cận, hiểu biết thông tin và đồng thuận cao trong việc tham gia thực hiện Chương trình, góp phần vào thành công chung của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

5. Đánh giá chung

a) Kết quả đã đạt được: Việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh luôn được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời; các quy định về cơ chế, chính sách, huy động, phân bổ vốn đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả như sau:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS trong 02 năm (2022 và 2023) đã đạt và vượt mục tiêu kế hoạch được cấp thẩm quyền giao; năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 dự kiến giảm 07%.

- Các chính sách về y tế, giáo dục, văn hóa…, được quan tâm; hầu hết các chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch được giao; cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, miền núi ngày càng hoàn thiện và nâng cao; tình hình an ninh, chính trị vùng đồng bào DTTS cơ bản được giữ vững ổn định.

- Đến nay, có 07 xã vùng DTTS&MN đạt chuẩn nông thôn mới; dự kiến đến hết năm 2025 có 13 xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đạt chuẩn nông thôn mới[17].

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

* Về khó khăn, tồn tại, hạn chế

- Tiến độ thực hiện một số dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình còn chậm; tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021-2024 còn thấp, đạt 49,2% (vốn đầu tư công đạt 75,8%, vốn sự nghiệp đạt 23,7%); các nội dung về đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo nghề; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thuộc dự án 5 triển khai thực hiện chậm.

- Việc đối ứng từ ngân sách huyện để thực hiện Chương trình chưa đảm bảo theo quy định (hằng năm, đối ứng tối thiểu 5% ngân sách Trung ương) do ngân sách các huyện còn hạn chế, khó khăn trong việc bố trí vốn đối ứng.

- Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội:

Tại điểm b khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/NQ-QH15 quy định: *"Hội đồng nhân dân cấp huyện được quyết định điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp thẩm quyền giao; cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước chi đầu tư, chi thường xuyên giữa các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ để tập trung vốn thực hiện các dự án thành phần khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025"*. Đây là nội dung mới, chưa có hướng dẫn cụ thể nên có phát sinh những khó khăn, bất cập gây lúng túng cho cấp huyện trong việc triển khai thực hiện các chương trình MTQG; hơn nữa, mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình MTQG là khác nhau, do đó sẽ ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng Chương trình MTQG.

* Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có điều kiện về kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn kém phát triển; hơn nữa là Chương trình mới, mang quan điểm đầu tư tổng thể, các dự án, tiểu dự án và nội dung của Chương trình rất đa dạng về nội dung, hình thức thực hiện; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

+ Trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các văn bản hướng dẫn thực hiện, chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện.

---

[17] Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

+ Ngày 27/02/2024, Chính phủ ban hành Nghị định 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; ngày 29/5/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 4049/BKHĐT-TCTT về việc trả lời kiến nghị của địa phương về kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn Chương trình MTQG nên địa phương mới có cơ sở thực hiện và giải ngân vốn năm 2023 (bao gồm năm 2022) kéo dài sang năm 2024.

+ Một số nội dung khó khăn, vướng mắc trong các quy định của Trung ương như: việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; nội dung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù; nội dung sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chuyển đổi số của Chương trình... *(các nội dung này đã được Ủy ban Dân tộc ghi nhận và kiến nghị sửa đổi trong Quyết định sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*;

- Nguyên nhân chủ quan

+ Việc khảo sát, rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện chưa sát nhu cầu thực tế và khả năng thực hiện; đội ngũ cán bộ tham mưu thực hiện Chương trình, nhất là ở cấp xã còn thiếu và hạn chế về năng lực, ảnh hưởng nhiều đến công tác tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình.

+ Chương trình có sự tham gia thực hiện của nhiều cơ quan, đơn vị và địa phương, nhưng công tác phối hợp trong xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi, tổng hợp báo cáo chưa tốt, chưa phát huy nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và nhiệm vụ phối hợp trong quản lý theo ngành, lĩnh vực và quản lý địa bàn đối với các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình; một số sở, ngành chưa thực hiện tốt nhiệm vụ chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần; chưa theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện thực hiện mà chỉ thực hiện đối với phần nhiệm vụ được UBND tỉnh giao vốn cho đơn vị.

+ Việc phân khai chi tiết vốn cũng như việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đảm bảo điều kiện để bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công của các đơn vị được giao vốn còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do vướng quy hoạch sử dụng đất dẫn đến công tác triển khai các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân.

+ Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở địa phương trong thời gian qua mặc dù được thực hiện thường xuyên nhưng chưa đi vào chiều sâu, chưa có những giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình tại địa phương.

c) Bài học kinh nghiệm

- Cấp uỷ, chính quyền các cấp phải thể hiện đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội,

doanh nghiệp, người dân cùng chung tay, tạo ra sự đồng thuận, động lực mạnh mẽ để thực hiện thành công Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; đẩy mạnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành.

- Chương trình được thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có xuất phát điểm nền kinh tế thấp, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn; trình độ, nhận thức của người dân còn có những hạn chế nhất định. Do vậy, việc thực hiện Chương trình cần phải kiên trì, quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; tránh chủ quan, nóng vội, bệnh thành tích.

- Việc đánh giá hiệu quả của Chương trình, cần đề cao vai trò của người dân, người dân phải có ý chí tự lực, tự cường vươn lên cùng với sự đồng hành hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội để thoát nghèo; cùng chung tay với thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chương trình đã đề ra, quyết định đến sự hiệu quả, bền vững của Chương trình; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác dân tộc trong đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc và cộng đồng người dân vùng đồng bào DTTS, nhất là về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 –2025.

- Thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; tăng cường mối quan hệ công tác giữa Ban Dân tộc và UBND các huyện trong việc phối hợp triển khai thực hiện cũng như phối hợp tham mưu cấp trên tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

II. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, GIẢI PHÁP CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

1. Thực trạng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Thực trạng tại thời điểm báo cáo.

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS&MN (đầu năm 2024) là 24,26%, dự kiến đến cuối năm 2024 giảm còn 17,26%.

- Tổng số xã ĐBKK (xã khu vực III) là 50 xã.

- Tổng số thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN là 241 thôn thuộc các xã khu vực I, II, III.

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt 100%; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 79%.

- Về giáo dục: Tỷ lệ trẻ mầm non ra lớp đạt 99,4%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 97%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt 94,6%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt 57,7%, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 90%, 100% trẻ DTTS được tăng cường tiếng Việt; 100% trẻ học 2 buổi/ngày và tỷ lệ được ăn tại trường tăng…

- Về y tế: Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 76%, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 100%, tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế đạt 100%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sạch đạt 89%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 89%, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi giảm nhiều so với các năm trước…

- Về văn hóa: Được giữ gìn và phát huy, thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa; các di tích văn hóa, lịch sử được quan tâm, bảo tồn; hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức mang đậm bản sắc, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tinh thần của người dân;

- Về ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh được giữ vững và ổn định, không có vụ việc gây rối trật tự xã hội, không xảy ra những điểm nóng phức tạp; đồng bào các dân tộc chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

b) Dự kiến đến hết tháng 12/2025.

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS&MN giảm xuống còn là 6,09% (dự kiến đến hết năm 2024 giảm 07% và năm 2025 giảm 11,07%).

- Số xã thoát khỏi địa bàn ĐBKK là 25 xã.

- Tổng số thôn thoát khỏi địa bàn ĐBKK 121 thôn.

- Dự kiến đến hết năm 2025 có 13 xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về giáo dục, y tế, văn hóa, an ninh, chính trị vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh: Tiếp tục cũng cố và phát huy những kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2021-2025 làm tiền đề để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030.

2. Đề xuất

a) Đề xuất về mục tiêu và thiết kế

- Về mục tiêu: Tiếp tục khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bào DTTS&MN; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn ĐBKK; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân

dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người người DTTS; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình:

+ Về phạm vi: Phạm vi thực hiện Chương trình là vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ.

+ Về đối tượng: Đề nghị mở rộng đối tượng thụ hưởng của một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần *(như: hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, hỗ trợ phát triển sản xuất...)* gồm: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vì số lượng đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm hàng năm; đồng thời để đảm bảo cho các hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo một cách bền vững.

+ Về thiết kế nội dung các dự án, tiểu dự án thành phần:

Tiếp tục thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần có thời gian thực hiện dài như: dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; nội dung đào tạo đại học, sau đại học…

Đối với nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đề nghị quy định thực hiện theo Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; bố trí nguồn vốn thực hiện các nội dung về hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất từ nguồn kinh phí sự nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu tích hợp dự án 1 và dự án 2 thành 01 dự án thành phần của Chương trình.

Đối với nội dung đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học đề nghị cho phép các địa phương tổ chức tuyển sinh, đào tạo theo nhu cầu của địa phương.

Đối với tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, đề nghị nghiên cứu tích hợp từng nội dung đầu tư vào các dự án thành phần khác và quy định cụ thể nội dung đầu tư, hỗ trợ các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù như: nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng tích hợp vào tiểu dự án 1, dự án 4; nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất tích hợp vào tiểu dự án 2, dự án 3; nội dung hỗ trợ về y tế tích hợp vào dự án 7…

Đối với tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự án 9 tích hợp vào dự án 8.

Đối với nội dung phát huy vai trò của người có uy tín: Đề nghị rà soát

các nội dung thực hiện để tránh trùng lặp với nội dung, chính sách quy định tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự án 10, đề nghị rà soát mục tiêu, nội dung để tránh trùng lắp với quy định tại Quyết định số 1087/QĐ-TTg ngày 02/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030".

- Về định mức phân bổ vốn: Đề nghị xây dựng tiêu chí phân bổ vốn cho các địa phương đơn giản trên cơ sở số xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; số xã, thôn đặc biệt khó khăn, quy mô dân số, quy mô hộ nghèo, cận nghèo.

- Dự kiến đối tượng và nguồn lực đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình giai đoạn 2026-2030.

Tổng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 là 2.604.750 triệu đồng *(gồm: ngân sách Trung ương là 2.265.000 triệu đồng, ngân sách địa phương là 339.750 triệu đồng)*, trong đó:

+ Vốn đầu tư công là 1.276.500 triệu đồng *(gồm: ngân sách Trung ương là 1.110.000 triệu đồng, ngân sách địa phương đối ứng (tối thiểu 15%) là 166.500 triệu đồng);*

+ Vốn sự nghiệp là 1.328.250 triệu đồng *(gồm: ngân sách Trung ương là 1.155.000 triệu đồng, ngân sách địa phương đối ứng (tối thiểu 15%) là 173.250 triệu đồng).*

b) Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Trung ương giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình gắn với nguồn lực phù hợp, không giao vốn sự nghiệp theo lĩnh vực. Trao quyền cho địa phương phân bổ chi tiết các nguồn vốn (đầu tư, sự nghiệp) đảm bảo hoàn thành các mục tiêu được giao kèm theo cơ chế linh hoạt trong điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm, điều chỉnh vốn sự nghiệp từ dự án thành phần này sang dự án thành phần khác nhằm nâng cao khả năng sử dụng vốn. Có cơ chế cho phép chuyển nguồn vốn thực hiện chương trình hàng năm sang năm sau tiếp tục thực hiện và giải ngân cho đến hết giai đoạn.

- Trung ương quy định cụ thể cơ chế lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình; địa bàn thực hiện Chương trình có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn, thường xuyên chịu tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu nên rất khó trong việc huy động các nguồn lực khác trong thực

hiện Chương trình, vì vậy, cần có cơ chế đủ mạnh để thu hút nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong thực hiện Chương trình.

- Bố trí đủ nguồn vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình; nâng hạn mức vay vốn đối với từng đối tượng cho phù hợp với thực tiễn.

c) Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Tiếp tục phân cấp tổ chức thực hiện Chương trình cho cấp cơ sở, nhất là cấp huyện, xã; cấp Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần trong việc hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện.

- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình cần kịp thời, đồng bộ, tránh chồng chéo. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá Chương trình đơn giản, dễ thực hiện; đầu tư trang thiết bị cho cơ quan thực hiện Chương trình để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và xã hội, Y tế, Văn hóa, Thể thao, Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX$_{\text{VHTin493}}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Phiên

Phụ lục 01

Văn bản triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên trích yếu	Số hiệu văn bản	Ngày tháng năm ban hành	Ghi chú
I	VĂN BẢN CỦA HĐND TỈNH			
1	Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND	ngày 07/7/2022	
2	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND	ngày 07/7/2022	
3	Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND	ngày 07/7/2022	
4	Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	ngày 30/9/2022	
5	Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	ngày 11/11/2022	
6	Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	ngày 11/11/2022	
7	Quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND	ngày 07/12/2022	
8	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	74/NQ-HĐND	ngày 07/12/2022	
9	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND	ngày 15/3/2023	
10	Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND	ngày 15/3/2023	
11	Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND	ngày 15/3/2023	
12	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	ngày 21/7/2023	

13	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND	ngày 21/7/2023	
14	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sáng năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND	ngày 22/9/2023	
15	Phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND	ngày 14/11/2023	
16	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND	ngày 07/12/2023	
17	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	ngày 08/12/2023	
18	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND	ngày 05/03/2024	
19	Về điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND	ngày 22/07/2024	
20	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND	ngày 22/07/2024	
21	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND	ngày 23/07/2024	
22	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND	ngày 27/9/2024	
II	**VĂN BẢN CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**			
23	Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Chỉ thị số 03/CT-UBND	ngày 19/01/2023	
24	Tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024	Chỉ thị số 03/CT-UBND	Ngày 23/01/2024	

25	Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025	Quyết định số 193/QĐ-UBND	ngày 18/02/2022	
26	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 01/QĐ-BCĐ	ngày 18/02/2022	
27	Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 866/QĐ-UBND	ngày 08/8/2022	
28	Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 849/QĐ-UBND	ngày 03/8/2022	
29	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022	Quyết định số 848/QĐ-UBND	ngày 03/8/2022	
30	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách Trung ương	Quyết định số 890/QĐ-UBND	ngày 11/8/2022	
31	Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022	Quyết định số 1608/QĐ-UBND	ngày 21/11/2022	
32	Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Quyết định số 1124/QĐ-UBND	ngày 13/10/2022	
33	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1387/QĐ-UBND	ngày 07/12/2022	
34	Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo; nhà văn hóa thôn, bản; chợ nông thôn; các công trình đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1407/QĐ-UBND	ngày 07/12/2022	
35	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 1505/QĐ-UBND	ngày 27/12/2022	
36	Ban hành Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc Chương trình MTQG	Quyết định số 10/QĐ-UBND	ngày 04/01/2023	
37	Giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	Quyết định số 209/QĐ-UBND	ngày 28/3/2023	
38	Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 276/QĐ-UBND	ngày 14/4/2023	
39	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Quyết định số 197/QĐ-UBND	ngày 23/3/2023	
40	Ban hành quy định cơ chế quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND	ngày 19/5/2023	
41	Quyết định Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 433/QĐ-UBND	ngày 29/5/2023	
42	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND	ngày 08/6/2023	

43	Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	Quyết định số 886/QĐ-UBND	ngày 09/6/2023	
44	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương	Quyết định số 914/QĐ-UBND	ngày 07/9/2023	
45	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Quyết định số 1061/QĐ-UBND.	ngày 04/10/2023	
46	Phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025	Quyết định số 1100/QĐ-UBND	ngày 11/10/2023	
47	Bãi bỏ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ một (01) dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND	ngày 13/10/2023	
48	Kiện toàn Hội đồng thẩm định và ủy quyền thông báo và phê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngã	Quyết định số 1676/QĐ-UBND	ngày 09/11/2023	
49	Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023	Quyết định số 1231/QĐ-UBND	ngày 14/11/2023	
50	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND	ngày 13/12/2023	
51	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	Quyết định số 1415/QĐ-UBND	ngày 21/12/2023	
52	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn Trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	Quyết định số 214/QĐ-UBND	ngày 08/3/2024	
53	Về việc thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	Quyết định số 584/QĐ-UBND	ngày 20/05/2024	
54	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương	Quyết định số 457/QĐ-UBND	ngày 21/06/2024	
55	Về việc điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 552/QĐ-UBND	ngày 31/7/2024	
56	Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	Quyết định số 554/QĐ-UBND	ngày 31/7/2024	

	núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh			
57	Tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các tỉnh phía Bắc từ ngày 24/4/2022 đến ngày 30/4/2022	Kế hoạch số 63/KH-UBND	ngày 13/4/2022	
58	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	Kế hoạch số 131/KH-UBND	ngày 22/8/2022	
59	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Kế hoạch số 143/KH-UBND	ngày 12/9/2022	
60	Truyền thông thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 –2025	Kế hoạch số 150/KH-UBND	ngày 22/9/2022	
61	Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình giai đoạn 2021 – 2025	Kế hoạch số 154/KH-UBND	ngày 28/9/2022	
62	Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình năm 2022	Kế hoạch số 153/KH-UBND	ngày 28/9/2022	
63	Hướng dẫn quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách của Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 5319/UBND-KGVX	ngày 19/10/2022	
64	Theo dõi, kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	Kế hoạch số 168/KH-UBND	ngày 21/10/2022	
65	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3 năm 2022	Kế hoạch số 182/KH-UBND	ngày 25/11/2022	
66	Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Kế hoạch số 183/KH-UBND	ngày 29/11/2022	
67	Thực hiện Dự án 7 "Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em" thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Kế hoạch số 26/KH-UBND	ngày 17/02/2023	
68	Kế hoạch Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	Kế hoạch số 33/KH-UBND	ngày 21/02/2023	
69	Kế hoạch Theo dõi, kiểm tra, đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Kế hoạch số 65/KH-UBND	ngày 23/03/2023	
70	Kết hoạch Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm	Kế hoạch số 110/KH-UBND	ngày 12/5/2023	
71	Triển khai Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	Kế hoạch số 118/KH-UBND	ngày 25/5/2023	
72	Thực hiện Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch số 168/KH-UBND	ngày 15/09/2023	
73	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	Kế hoạch số 24/KH-UBND	ngày 02/02/2024	

74	Giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch số 51/KH-UBND	ngày 06/03/2024	
75	Về việc triển khai Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	Kế hoạch số 74/KH-UBND	ngày 26/03/2024	
76	Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Kế hoạch số 75/KH-UBND	ngày 26/03/2024	
77	Thực hiện nội dung về trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 2352/UBND-KGVX	ngày 19/5/2022	
78	Triển khai thực hiện Tiểu dự án 1-Dự án 5 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Công văn số 2591/UBND-KGVX	ngày 31/5/2022	
79	Giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Công văn số 2842/UBND-KGVX	ngày 13/6/2022	
80	Triển khai dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 2857/UBND-KGVX	ngày 13/6/2022	
81	Thực hiện Tiểu dự án 1-Dự án 3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 6413/UBND-KGVX	ngày 16/12/2022	
82	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 1267/UBND-KGVX	ngày 28/3/2023	
83	Ban hành danh mục chuyên đề đặc thù triển khai thực hiện Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 5, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh	Công văn số 769/UBND-KGVX	ngày 02/3/2023	
84	Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Công văn số 2841/UBND-KGVX	ngày 21/6/2023	
85	Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023	Công văn số 4204/UBND-KTTH	ngày 29/8/2023	
86	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Công văn số 5159/UBND-KGVX	ngày 16/10/2023	
87	Bố trí vốn đối ứng và giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023	Công văn số 5897/UBND-KGVX	ngày 22/11/2023	
88	Tháo gỡ vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG	Công văn số 428/UBND-KGVX	ngày 23/01/2024	
89	Khẩn trương triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 trên địa bàn tỉnh	Công văn số 811/UBND-KGVX	ngày 19/02/2024	
90	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	Công văn số 1885/UBND-KGVX	ngày 15/04/2024	
91	Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024	Công văn số 2384/UBND-KGVX	ngày 13/05/2024	
92	cập nhật nội dung hướng dẫn kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia	Công văn số 2888/UBND-KGVX	ngày 05/06/2024	

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	51	25	7		25	Xã thoát diện ĐBKK
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	241	121			121	Thôn thoát diện ĐBKK
3	Dân số DTTS trên địa bàn	Người						
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Tr. Đồng/ người/năm	14,4	28,8				(5)=(4)*2
5	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	35,64	giảm 4-4,5%/năm	24,26	17,26	10,26	>3%/năm
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	75	100	100	100	100	100%
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	42	70	79	79	85	70%
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%						100%
9	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%		100	99,4	100	100	100%
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%		99	99	99	99	99%
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		90	89	89	90	90%
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%		100	99	99	100	100%
13	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%		100	99	99	100	100%
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	95	98	99,44	99,44	99,5	>98%
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	96,3	97	97	97	97	>97%
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	92,5	95	94,51	94,51	95	>95%
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	52,63	60	57,76	57,76	60	>60%

1	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	88	90	90	90	90	>90%
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%		98				98%
20	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	78	>80%	91	> 90	> 90	>80%
21	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	86	>80%	89	> 90	> 90	>80%
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	23,1	<15%	21,4	21,4	20	<15%
23	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%		50				50%
24	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%		100				80%
25	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%		50				50%
26	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không						
	- Cấp tỉnh							3-20%
	- Cấp huyện							5-35%
	- Cấp xã							10-50%
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không						
	- Cấp tỉnh							>=10%
	- Cấp huyện							>=20%
	- Cấp xã							>=30%

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	*Kế hoạch đến 2025*	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Số hộ được hỗ trợ đất ở	hộ	753	928	0	0	928		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	tr.đ							
2	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ	1892	3921	759	1162	3921		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ			1011	1540	2679		
	- Số vốn vay NHCSXH	tr.đ			40340	61500	107060		
3	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	hộ	891	744			744		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	tr.đ							
4	Số hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	hộ	2863	2776	318	854	2776		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ			101				
	- Số vốn vay NHCSXH	tr.đ			5590				
5	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	hộ	10097	9692	5250	6250	9692		
6	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình	45	46	48	52	52		
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ	4021	4181	4391	4505	4505		

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Theo hình thức dự án**								
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		408		150	408		
1.2	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ							
1.3	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ		568					
2	**Theo diện hộ**								
2.1	Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							
2.2	Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							
2.3	Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							
2.4	Sô hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		976		150	408		

PHỤ LỤC SỐ 03 - Biểu 3.3

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**								
1.1	Diện tích rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	ha	252.853	63.798	189.056	189.056	252.853	318.988	
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ			7.253	7.253			
1.2	Diện tích rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	ha			102	102			
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ	46.542	13.594	40.782	40.782	54.376	67.970	
1.3	Diện tích rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	ha			1.852	1.852			
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ							
1.4	Diện tích rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha				30	30		
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ							
1.5	Diện tích rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	ha							
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ							
1.6	Khối lượng gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	tấn				747	747	3.736	
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ				2.490	2.490		
2	**Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN**								
2.1	***Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.***								
2.1.1	Số dự án/kế hoạch liên kết PTSX theo chuỗi giá trị	dự án/ KH		58	3	5	58		
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng		116000	7049,625	9200,625	116000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Số doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị	DN, HTX		112	4	6	112		
	- Trong đó số doanh nghiệp, hợp tác xã được vay vốn	DN, HTX							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			378	570			
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			378	570			
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
2.1.2	Số dự án/kế hoạch PTSX cộng đồng	dự án/ KH		300	229	241	300		
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng			111467				
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX cộng đồng	hộ			1624				
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX cộng đồng	hộ			1624				
2.1.3	Số dự án/kế hoạch PTSX theo nhiệm vụ	dự án/ KH							
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng							
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX theo nhiệm vụ	hộ							
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX theo nhiệm vụ	hộ							
2,2	***Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý***								
2.2.1	Số dự án trồng dược liệu quý được phê duyệt	Dự án		1					Đang hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt
	Trong đó								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Dự án đã triển khai	Dự án							
	- Số lượng DN, HTX tham gia dự án	DN, HTX							
	- Tổng diện tích trồng	ha							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
	- Số hộ tham gia dự án	hộ							
2.2.2	Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	Trung tâm							
	Trong đó								
	- Dự án đã triển khai	Dự án							
	- Số lượng DN, HTX tham gia dự án	DN, HTX							
	- Tổng diện tích trồng	ha							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
	- Số hộ tham gia dự án	hộ							
2.3	***Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.***								
2.3.1	Xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	mô hình			2	2			
	Trong đó								
	- Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường	hoạt động							Số lượt người tham gia
	- Hỗ trợ chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm dịch vụ	hoạt động							
	- Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm	hoạt động	9	*3*	3	6	9		
2.3.2	Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu, cổng kết nối điện tử	hoạt động	3	*1*	1	2	3		
	Hỗ trợ gian hàng kết nối, giới thiệu sản phẩm vùng dân tộc thiểu số và miền núi và thu hút đầu tư	hoạt động	7	*5*	2	5	7	10	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hỗ trợ triển khai hoạt động tập huấn cho cán bộ, giảng viên và chuyên gia tư vấn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng dân tộc thiểu số và miền núi	hoạt động	01	*01*	01	01	01	01	Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn khởi sự kinh doanh cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực đặc biệt khó khăn	hoạt động							Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ tổ chức chương trình ngày hội kết nối khởi nghiệp dân tộc thiểu số; các cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	hoạt động							Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ tổ chức hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm và thu hút thường niên	hoạt động	2	*2*	01	*1*	2	2	có hơn 50 đơn vị tham gia
	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền	hoạt động							
2.3.3	Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn kỹ năng phát triển kinh doanh, kiến thức pháp luật về hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng và ứng dụng công nghệ số trong kết nối giao thương cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã	hoạt động	01	01	01	01	01	01	700 lượt người tham gia
	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền, xây dựng các tư liệu phục vụ quảng bá, tiếp thị	hoạt động	01	01		01	01	01	
	Hỗ trợ tổ chức sự kiện kết nối giao thương	hoạt động							
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kết nối giao thương, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối giao thương	hoạt động							
2.3.4	Tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công	hoạt động							Số lượt người tham gia

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.3.5	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch	hoạt động			2 hội nghị 13 phiên chợ	2 hội nghị 13 phiên chợ	3 hội nghị 20 phiên chợ		Số đơn vị tham gia
	Hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	hoạt động							
	Cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương	hoạt động							
	Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại	hoạt động	1			1			Hơn 200 lượt người tham gia
	Truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	hoạt động							
	Tổ chức các cuộc thi biểu tượng chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	hoạt động							

PHỤ LỤC SỐ 03 - Biểu 3.4

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	*Dự kiến 31/12/2024*	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								
1.1	***Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn***								
1.1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình		440	260	300	440	450	
	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km		300	130	150	230	250	
	Trong đó:								
	- Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá	*Km*							
	- Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	*Km*		300	130	150	230	250	
1.1.2	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình		25	17	17	25	25	
1.1.3	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm		2	2	2	2	10	
1.1.4	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà		63	56	56	63	60	
1.1.5	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							
1.1.6	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình		30	30	30	30	50	
1.1.7	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình		48	29	35	48	50	
1.1.8	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình		2	2	2	2		Nghĩa trang nhân dân

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1.1.9	Số nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc thiểu số được thí điểm xây dựng	Công trình							Không thực hiện
1.1.10	Số lượng dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đặc thù về đầu tư xây dựng	Công trình							
1.1.11	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình			70	70	100	100	
	Trong đó số lượng công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	*Công trình*							
1.2	***Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN***								
	Số lượng chợ được đầu tư	Công trình							
	Số lượng chợ được cải tạo, sửa chữa	Công trình		2	2	2	2		

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

(Kèm theo Báo cáo số 244 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**								
1.1	***Số trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị***	***trường***	***31***	***6***	***25***	***25***	***31***	***30***	
	Trong đó								
	- Phòng công vụ giáo viên	phòng	43	30	23	23	43		
	- Phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú	phòng	84	43	41	41	84		
	- Phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú	phòng	9	6	3	3	9		
	- Nhà ăn + nhà bếp	phòng	5	1	4	4	5		
	- Nhà kho chứa lương thực	phòng	5	3	2	2	5		
	- Công trình vệ sinh, nước sạch	phòng	9	2	7	7	9		
	- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc	phòng	10	4	6	6	10	1	
	- Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	phòng	54	25	29	29	54	43	
	- Công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	công trình	9	6	3	3	9		
	- Số trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động được đầu tư	trường							
1.2	***Hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***								
	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	*Người*							
	Số lượng lớp học bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ được tổ chức	Lớp	1 9	6	13	13	19	25	
	- Số lượng người được bồi dưỡng, tập huấn	*Người*	550	250	477	500	500	800	
	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC	Tài liệu							
	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm							
2	**Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								
2.1	***Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc***								
	Số lớp bồi đưỡng kiến thức dân tộc được tổ chức	lớp			13	28	3		
	- Số học viên được bồi dưỡng	người			339	980	100		
	Số lớp bồi đưỡng tiếng dân tộc thiểu số được tổ chức	lớp							
	- Số học viên được bồi dưỡng	người							
2.2	***Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học***								
	Số lượng đối tượng được đào tạo dự bị đại học	Người					10	50	
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ học đại học	Người					50	500	
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người							
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người							
3	**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**								
3.1	***Đào tạo nghề phù hợp nhu cầu lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***								
	Số mô hình đào tạo nghề được triển khai	mô hình							
	Số lượng lao động tham gia các mô hình đào tạo nghề	lượt người							
3.2	***Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng***								
	Số người lao động được hỗ trợ tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	lượt người		500	250	300	500		
	Số người lao động được hỗ trợ giới thiệu, tư vấn về đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	lượt người		150	91	91	150		
	Số cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở ở các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản) được hỗ trợ nâng cao năng lực .	lượt người			200	250	500		
3.3	***Chuẩn hóa kỹ năng lao động và gắn kết hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm***								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được biên soạn	bộ							
	Số lớp'đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề được tổ chức	lớp							
	- Trong đó số học viên	*lượt người*							
	Số chương trình và giáo trình đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động được xây dựng	bộ							
3.4	***Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số***								
	Số hoạt động được tổ chức	hoạt động			20				
	Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm	lượt người	5714	4000	1500	2000	4000		
	- Trong đó số lao động được ký hợp đồng thành công sau tư vấn, giới thiệu việc làm	*người*		*300*	*91*	*150*	*300*		
3.5	***Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề***								
	Số chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, chỉnh sửa, cập nhật	bộ							
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	lớp							
	- Trong đó số cán bộ tham gia	*Người*							
3.6	***Xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp***								
	Các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp được xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung	bộ							
3.7	***Số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu***								
	Số lượng các chương trình, giáo trình, học liệu được số hóa	bộ							
3.8	***Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học***								
	Số hoạt động ứng dụng CNTT được triển khai	hoạt động							
3.9	**Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm**								
	Số hạng mục công trình, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng	hạng mục							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được mua sắm	chiếc							
3.10	***Truyền thông, tuyên truyền và giám sát đánh giá***								
	Số hoạt động tuyên truyền, truyền thông được tổ chức	hoạt động							
	Số đơn vị xây dựng và sử dụng Bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Tiểu dự án (KPI)	Đơn vị							
4	**Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**								
	Số tài liệu tập huấn, sổ tay được xây dựng	Tài liệu			6	6	6		
	Số lớp tập huấn cho cộng đồng được tổ chức	lớp		80	36	50	80		
	- Trong đó số người tham gia	*người*		*3500*	*2116*	*2500*	*3500*		
	Số lớp tập huấn cho cán bộ triển khai Chương trình các cấp được tổ chức	lớp		44	4	24	44		
	- Trong đó số người tham gia	*người*		*1763*	*135*	*963*	*1770*		
	Số đợt tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước	đợt		22	9	14	22		
	Trong đó								
	- Đối tượng tham gia là cộng đồng	*Người*		*250*	*30*	*100*	*250*		
	- Đối tượng tham gia là cán bộ triển khai Chương trình	*Người*		*300*	*182*	*200*	*300*		
	Số hội nghị, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm được tổ chức	hội nghị/ hội thảo		12	1	6	12		
	Trong đó								
	- Đối tượng tham gia là cộng đồng	*Người*		*40*	*12*	*20*	*40*		
	- Đối tượng tham gia là cán bộ triển khai Chương trình	*Người*		*200*	*70*	*140*	*200*		

PHỤ LỤC SỐ 03 - Biểu 3.6

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

(Kèm theo Báo cáo số 244 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Hoạt động đầu tư**								
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	điểm			3	2	3	3	
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	làng							
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	thôn			43	43	50		
	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	mô hình							
	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	di tích			1	1	1	1	
2	**Hoạt động hỗ trợ**								
	Số mô hình khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người được triển khai	mô hình							
	Số di sản văn hóa truyền thống được kiểm kê	di sản			86				
	Số di sản văn hóa truyền thống được sưu tầm, tư liệu hóa	di sản							
	Số hoạt động bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch được thực hiện	hoạt động			7				
	Số nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số truyền dạy văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ kinh phí	người			10				

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	lớp			5				
	- Trong đó số người tham gia	*người*							
	Số hoạt động nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một được hỗ trợ	hoạt động							
	Số'mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được xây dựng	mô hình							
	Số'câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư được duy trì	câu lạc bộ			159				
	Số đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ hoạt động	đội			159				
	Số ấn phẩm về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số	ấn phẩm			500				
	Số ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được tổ chức	đợt			3				
	Số hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số được tổ chức	hoạt động			3				
	Số hoạt động tuyên truyền, quảng bá giá trị văn bóa, xúc tiến du lịch được tổ chức	hoạt động			5				
	Số tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ xây dựng	tủ sách			28				
	Số/nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn được hỗ trợ trang thiết bị	điểm			254				
	Số di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số được hỗ trợ chống xuống cấp	di tích			1				

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	*Kế hoạch đến 2025*	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	*Dự kiến 31/12/2024*	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								
1.1	***Số Trung tâm y tế huyện được đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu***	*đơn vị*							
1.2	***Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn***								
	Số nhân lực y tế được đào tạo	Người							
	Trong đó								
	- Bác sĩ đã tốt nghiệp được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đào tạo chuyên khoa I	Người							
	- Bác sĩ đã tốt nghiệp, có hộ khẩu thường trú thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đào tạo chuyên khoa I	Người							
	Sinh viên đã trúng tuyển và nhập học đối với ngành Điều dưỡng, các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật y học trình độ đại học, có hộ khẩu thường trú thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Người							
1.3	***Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã***								
	Số đợt đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật	đợt							
	Số trạm y tế xã được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật	trạm							
1.4	***Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã***								
	Số nhân viên trạm y tế xã được đào tạo y học gia đình	Người							
1.5	***Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản***	*lượt*		241	6	6	110	241	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.6	***Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm***	*lượt*		329	6	20	120	329	
2	**Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								
2.1	***Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng***								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm			12.000 (tờ rơi)				
	Số thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Người							
	Số bà mẹ được hỗ trợ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh	Người							
2.2	***Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số***								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm			17.060 (tờ rơi)			20000	
	Số trang thiết bị được bổ sung	bộ							
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực được tổ chức	lớp						7	
	Số học viên được tập huấn, bồi dưỡng	*Người*						*500*	
2.3	***Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới***								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm							
	Số số mô hình can thiệp được tổ chức	mô hình							
2.4	***Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***								
	Số lớp dào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	lớp			5	5	7		
	Số học viên được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	*Người*			819	819	1065		
2.5	***Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***								
	Số bộ tài liệu, sản phẩm truyền thông được biên soạn	bộ							
	Số lớp đào tạo/ tập huấn về bệnh Thalassemia cho cán bộ y tế các cấp	lớp							
	Số học viên được đào tạo/tập huấn	*Người*							
	Số hội nghị, hội thảo cung cấp kiến thức về bệnh Thalassemia được tổ chức	hội nghị/ hội thảo							
	Số đại biểu tham gia hội nghị, hội thảo	*Người*							
3	**Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số**								
	Số lớp tập huấn tăng cường kiến thức, năng lực được tổ chức	lớp		58	58	58	70	14	
	Số người tham gia	*Người*		*1000*	*1130*	*1130*	*1200*	*600*	
	Số mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai	mô hình		40	0	40	40	80	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ sau sinh 01 tháng, trẻ em từ 06 tháng đến 23 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính	sản phẩm		21	3	9	9	21	
	Số gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế được cung cấp	gói		150	54	54	70	150	
	Số mô hình tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em được triển khai	mô hình		7	0	0	7	7	
	Số ấn phẩm/truyền thông được xây dựng	ấn phẩm		1	0	0	1	7	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	*Dự kiến 31/12/2024*	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục**								
	Số tổ/nhóm truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì bền vững	tổ/nhóm		200	187	**187**	211		
	Số mô hình truyền thông cộng đồng được xây dựng và triển khai	mô hình							
	Số tài liệu/ấn phẩm truyền thông được xây dựng và triển khai	ấn phẩm							
	Số bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh được hỗ trợ theo gói	người							
2	**Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề**								
	Số mô hình hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số được triển khai	mô hình							
	Số mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới được phát triển và nhân rộng	mô hình							
	Số địa chỉ tin cậy hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình được thí điểm, nhân rộng	địa chỉ		28	23	23	28		
	Số mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người được thí điểm, nhân rộng	mô hình							
3	**Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ**								
	Số tài liệu hướng dẫn được biên soạn	tài liệu							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lớp tập huấn nâng cao năng lực được tổ chức	lớp		2	2	2	2		
	Số người tham gia	*người*		30	87	87	87		
	Số buổi tọa đàm, đối thoại chính sách, hội nghị, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học, hội thảo được tổ chức	hoạt động			31	31	35		
	Số người tham gia	*người*			1632	1632	2000		
	Số câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng được thành lập và hoạt động	câu lạc bộ		50	25	25	50		
	Số người tham gia	*người*			700	700	1400		
4	**Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có**								
	Số chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới được xây dựng	chương trình							
	Trong đó số chương trình xây dựng năng lực được số hóa trọn gói dưới hình thức các khóa học trực tuyến	*chương trình*							
	Số lớp đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới	lớp		57	26	26	57		
	Số người tham gia	*người*			1693	1693	3000		
	Số buổi tọa đàm, giao lưu, nói chuyện chuyên đề nhằm trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng	hoạt động		16	11	11	16		
	Số người tham gia	*người*			553	553	700		

PHỤ LỤC SỐ 03 - Biểu 3.9

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	*Kế hoạch đến 2025*	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	*Dự kiến 31/12/2024*	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2	**Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**								
	Số tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình được biên soạn, cung cấp	tài liệu							
	Số hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tổ chức	hoạt động			28	**28**	40		
	Số hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được tổ chức	hội thi			6	**6**	10		
	Số lớp bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên	lớp							
	Số người tham gia	*người*							
	Số mô hình được triển khai nhân rộng nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	mô hình							

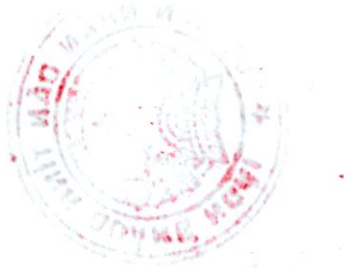

PHỤ LỤC SỐ 03 - Biểu 3.10

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

(Kèm theo Báo cáo số 241 /BC-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	*Kế hoạch đến 2025*	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	*Dự kiến 31/12/2024*	*Dự kiến 31/12/2025*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình**								
1.1	***Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín***								
	Số ấn phẩm truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN được xây dựng, biên tập, sản xuất	ấn phẩm			14	14	31	63	Mỗi tháng 2 PS và các SP khác
	Số hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm các điển hình tiên tiến, người có uy tín trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN được tổ chức	hoạt động			85	91	116	150	
	Số người tham gia	*Người*			6520	6890	9000	12000	
	Số mô hình điển hình tiên tiến được xây dựng, triển khai và nhân rộng	mô hình			0	0	15	60	
	Số lượng điển hình tiên tiến, người có uy tín được biểu dương, tôn vinh, khen thưởng trên địa bàn tỉnh và huyện	lượt người			8	8	10	30	UBDT tổ chức BD
1.2	***Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.***								
	Số ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN được xây dựng, phát hành	ấn phẩm			5000 tờ gấp+ 2 tấm pano+ 109 sp tin, bài viết, video				
	Trong đó số ấn phẩm tiếng DTTS	ấn phẩm							
	Hoạt động tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (bằng các hình thức phù hợp với vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn quốc), nói chuyện chuyên đề	hoạt động							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số người tham gia	*lượt người*							
	Số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được cấp	ấn phẩm							
	Số sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng vào DTTS&MN được sản xuất	Sản phẩm							
	Các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới được xây dựng	bộ CSDL							
	Số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giớic	Lớp							
	- Số lượng người tham gia	*lượt người*							
2	**Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**								
	Số dự án CNTT được phê duyệt, triển khai thực hiện	dự án							
	Số lượng hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số được tổ chức	hoạt động	14	5	9	10	14		
	Số lượng hội nghi, hội thảo, các buổi làm việc trực tuyến được tổ chức	hoạt động							
	Số điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự được hỗ trợ	điểm	56	56	20	56	56		
	Số lớp tập huấn, hướng dẫn quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin được tổ chức	lớp							
	- Số lượng người tham gia	*lượt người*	500	300	343	378	500		
	Số sản phẩm được hỗ trợ duy trì trên chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Sản phẩm							
3	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**								
	Số lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá được tổ chức				3	3	7	7	
	- Số lượng người tham gia	*lượt người*			*96*	*96*	*200*	*200*	
	Số hoạt động tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được tổ chức	hoạt động							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số lượng người được khen thưởng	*lượt người*							
	Số hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức	hoạt động							
	Số hoạt động giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình được tổ chức	hoạt động							
	Số hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình được tổ chức	hoạt động			10	10	12	12	Số đợt kiểm tra Chương trình của Đoàn kiểm tra của tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh (cơ quan thường trực Chương trình); ngoài ra, các sở ngành, UBND các huyện đã tổ chức kiểm tra Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ NGUỒN LỰC CHO CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 241/BC-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Dự án	Thời điểm báo cáo						Dự kiến đến 31/12/2025						Dự kiến nguồn lực giai đoạn II						Ghi chú
		TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước					TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước					TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước					
			Tổng	NSTW		NSĐP			Tổng	NSTW		NSĐP			Tổng	NSTW		NSĐP		
				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14	15	16	17	22						23
1	Dự án 1	234.193	234.193	142.692	67.521	16.308	7.672	315.169	315.169	187.965	86.095	28.195	12.914	317.400	317.400	190.000	86.000	28.500	12.900	
2	Dự án 2	110.700	110.700	96.042	3.489	10.807	362	161.084	161.084	129.487	10.586	19.423	1.588	162.150	162.150	130.000	11.000	19.500	1.650	
3	Dự án 3	533.928	533.928	900	475.906	90	57.032	794.280	794.280	34.339	656.339	5.151	98.451	795.800	795.800	35.000	657.000	5.250	98.550	
4	Dự án 4	537.998	537.998	446.201	39.869	46.906	5.022	723.613	723.613	570.984	58.245	85.648	8.737	723.350	723.350	571.000	58.000	85.650	8.700	
5	Dự án 5	225.864	225.864	99.199	101.836	13.060	11.769	339.992	339.992	130.240	165.405	19.536	24.811	340.400	340.400	130.000	166.000	19.500	24.900	
6	Dự án 6	27.660	27.660	14.165	10.517	1.631	1.347	37.606	37.606	20.501	12.200	3.075	1.830	37.950	37.950	21.000	12.000	3.150	1.800	
7	Dự án 7	20.244	20.244		18.243		2.001	31.708	31.708		27.572	-	4.136	32.200	32.200	-	28.000	-	4.200	
8	Dự án 8	43.560	43.560		39.098		4.462	57.109	57.109		49.660	-	7.449	57.500	57.500	-	50.000	-	7.500	
9	Dự án 9	49.957	49.957		44.947		5.010	57.388	57.388		49.903	-	7.485	57.500	57.500	-	50.000	-	7.500	
10	Dự án 10	28.069	28.069		25.030		3.039	79.761	79.761	32.180	37.177	4.827	5.577	80.500	80.500	33.000	37.000	4.950	5.550	
	TỔNG CỘNG	**1.812.173**	**1.812.173**	**799.199**	**826.456**	**88.802**	**97.716**	**2.597.710**	**2.597.710**	**1.105.696**	**1.153.182**	**165.854**	**172.977**	**2.604.750**	**2.604.750**	**1.110.000**	**1.155.000**	**166.500**	**173.250**	